

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN  
LONG**

**AA COMPANY**

**CÔNG TY KIỂM TOÁN MỸ (AA)  
WWW.AA.COM.VN**

# MỤC LỤC

---oOo---

---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 51

---

1007  
CƠ  
CƠ

S  
C  
M  
+

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

---

*Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.*

**1. Thông tin chung về Ngân hàng**

**Thành lập:**

Ngân hàng TMCP Kiên Long (Ngân hàng) được chấp thuận chuyển đổi mô hình hoạt động và đổi tên từ Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long theo quyết định số 2434/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp. Trước đây, Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long được thành lập theo giấy phép số 1115/GPUB ngày 02 tháng 10 năm 1995 của UBND Tỉnh Kiên Giang cấp, Giấy phép hoạt động số 0056/NH-QĐ ngày 08 tháng 9 năm 1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.000.000.000.000 đồng.

**Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:**

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Các dịch vụ ngân hàng khác.

**Trụ sở chính của Ngân hàng:** 44 Phạm Hồng Thái, P.Vĩnh Thanh Vân, Tp.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 26 chi nhánh, 69 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có 01 Công ty con.

**2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này gồm có:

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Hội đồng quản trị**

Ông Trần Phát Minh	Chủ tịch
Ông Trương Hoàng Lương	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Bá Lân	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Năng	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Lê Quang Chính	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên HĐQT

**Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Chí Nhiều	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Phú	Kiểm soát viên
Ông Lê Thanh Hưng	Kiểm soát viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Phạm Khắc Khoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Toàn	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Đức Cần	Phó Tổng giám đốc
Ông Trịnh Phước Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Công Văn	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Châu	Kế toán trưởng

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

---

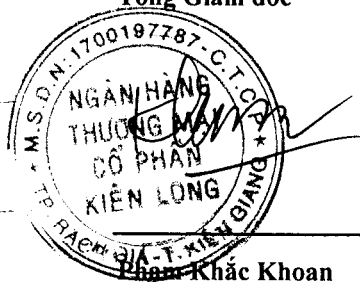
**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các báo cáo tài chính riêng bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính riêng đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Kiên Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2013*

**Tổng Giám đốc**



# American Auditing

Số: 016/2012/BCKT-A.A    **BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ báo cáo tài chính riêng**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**  
**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

**Kính gửi:**                    **Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng riêng gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 07 tháng 01 năm 2013 của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG từ trang 4 đến trang 51 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính riêng này.

## **Cơ sở ý kiến**

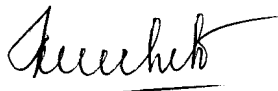
Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám Đốc Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

## **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán của Ngân hàng nhà nước Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2013

**KIỂM TOÁN VIÊN**



**NGUYỄN PHƯƠNG LAN ANH**  
Số chứng chỉ KTV: 0673/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**LÊ VĂN THANH**  
Số chứng chỉ KTV: 0357/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>V.01</b>	<b>113.526.874.777</b>	<b>112.933.664.044</b>
<b>II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước</b>	<b>V.02</b>	<b>412.726.000.112</b>	<b>885.357.501.760</b>
<b>III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>V.03</b>	<b>3.165.898.888.669</b>	<b>4.154.375.068.943</b>
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2.665.898.888.669	4.154.375.068.943
2. Cho vay các TCTD khác		500.000.000.000	-
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
<b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>V.04</b>	<b>-</b>	<b>33.605.741.996</b>
1. Chứng khoán kinh doanh		-	74.188.234.948
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(40.582.492.952)
<b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>V.05</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Cho vay khách hàng</b>		<b>9.541.603.059.318</b>	<b>8.309.061.706.224</b>
1. Cho vay khách hàng	<b>V.06</b>	9.683.477.230.649	8.403.856.165.904
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<b>V.07</b>	(141.874.171.331)	(94.794.459.680)
<b>VII. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V.08</b>	<b>3.800.223.203.147</b>	<b>3.000.000.000.000</b>
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.800.223.203.147	2.550.000.000.000
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000.000	450.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
<b>VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V.09</b>	<b>569.521.100.000</b>	<b>124.441.100.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con		500.000.000.000	50.000.000.000
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		69.521.100.000	74.441.100.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>IX. Tài sản cố định</b>		<b>574.957.537.838</b>	<b>433.091.935.844</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	114.485.984.796	60.880.260.772
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		149.982.332.975	84.887.138.504
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(35.496.348.179)	(24.006.877.732)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính			
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính			
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	460.471.553.042	372.211.675.072
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		468.413.822.866	379.275.611.420
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(7.942.269.824)	(7.063.936.348)
<b>X. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.13</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư			
b. Hao mòn bất động sản đầu tư			
<b>XI. Tài sản có khác</b>	<b>V.14</b>	<b>894.043.547.773</b>	<b>833.468.332.926</b>
1. Các khoản phải thu	V.14.2	90.468.169.427	272.482.475.680
2. Các khoản lãi, phí phải thu		731.326.747.302	515.457.152.030
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.21.1	-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.4	72.248.631.044	45.528.705.216
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>19.072.500.211.634</b>	<b>17.886.335.051.737</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>V.15</b>	-	-
<b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V.16</b>	<b>3.007.490.490.293</b>	<b>4.767.921.148.642</b>
1. Tiền gửi của các TCTD khác		2.507.490.490.293	4.767.921.148.642
2. Vay các TCTD khác		500.000.000.000	-
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.17</b>	<b>11.136.952.095.455</b>	<b>8.177.174.067.878</b>
<b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>		-	-
<b>V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>V.18</b>	<b>102.456.558.500</b>	<b>54.672.478.500</b>
<b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>V.19</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.050.273.000.000</b>
<b>VII. Các khoản nợ khác</b>		<b>384.326.111.064</b>	<b>382.425.889.497</b>
1. Các khoản lãi, phí phải trả		234.588.231.935	242.456.285.232
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21.2	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.20	149.300.279.201	139.630.712.714
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.20	437.599.928	338.891.551
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>15.631.225.255.312</b>	<b>14.432.466.584.517</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>VIII. Vốn và các quỹ</b>	<b>V.22</b>	<b>3.441.274.956.322</b>	<b>3.453.868.467.220</b>
1. Vốn của TCTD		2.965.800.000.000	3.000.000.000.000
a. Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
b. Vốn đầu tư XD CB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200.000.000)	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		127.531.734.704	61.211.125.643
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		347.943.221.618	392.657.341.577
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>19.072.500.211.634</b>	<b>17.886.335.051.737</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>VIII.38</b>	<b>196.297.833.440</b>	<b>34.927.087.363</b>
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		163.375.645.160	6.582.164.400
3. Bảo lãnh khác		32.922.188.280	28.344.922.963
<b>II. Các cam kết đưa ra</b>	<b>VIII.38</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2. Cam kết khác		-	-

Kiên Giang, ngày 07 tháng 01 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Khắc Khoan

Huỳnh Chí Thiện

Nguyễn Châu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	2.721.757.907.474	2.352.900.085.669
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	1.647.915.255.171	1.478.319.293.069
<b>I. Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.073.842.652.303</b>	<b>874.580.792.600</b>
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		7.245.205.379	72.104.649.666
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		9.570.338.614	20.438.270.726
<b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>VI.25</b>	<b>(2.325.133.235)</b>	<b>51.666.378.940</b>
<b>III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>VI.26</b>	<b>1.916.350.289</b>	<b>2.152.481.791</b>
<b>IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>VI.27</b>	<b>(29.907.327.045)</b>	<b>(23.327.833.325)</b>
<b>V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>VI.28</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5. Thu nhập từ hoạt động khác		61.262.876.794	3.591.001.191
6. Chi phí hoạt động khác		1.791.242.240	347.534.269
<b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>VI.30</b>	<b>59.471.634.554</b>	<b>3.243.466.922</b>
<b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>VI.29</b>	<b>843.921.025</b>	<b>4.152.637.600</b>
<b>VIII. Chi phí hoạt động</b>	<b>VI.31</b>	<b>567.578.166.585</b>	<b>354.338.697.800</b>
<b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>536.263.931.306</b>	<b>558.129.226.728</b>
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		72.955.212.805	36.032.260.892
<b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>463.308.718.501</b>	<b>522.096.965.836</b>
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		115.616.199.369	129.486.082.059
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
<b>XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>VI.32</b>	<b>115.616.199.369</b>	<b>129.486.082.059</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>347.692.519.132</b>	<b>392.610.883.777</b>
<b>XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>			
<b>XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VI.22.2</b>	<b>1.159</b>	<b>1.309</b>

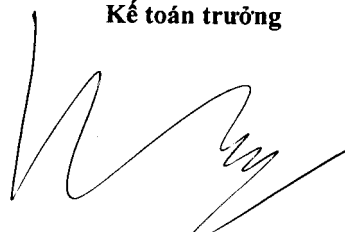
Kiên Giang, ngày 07 tháng 01 năm 2013

Lập bảng



Huỳnh Chí Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Châu



Phạm Khắc Khoan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.495.723.785.578	2.861.911.525.949
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(2.645.414.600.944)	(2.108.769.815.121)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(2.325.133.235)	55.692.753.940
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ( ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(27.981.258.421)	(8.073.291.749)
05. Thu nhập khác		(7.378.908.411)	304.448.243
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(553.192.866.474)	(342.233.439.383)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(125.092.709.413)	(64.047.740.094)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		<b>134.338.308.680</b>	<b>394.784.441.785</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1.100.000.000.000)	(350.000.000.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(800.223.203.147)	(1.050.000.000.000)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	676.363.636
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.279.621.064.745)	(1.395.420.180.307)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		155.229.674.470	332.575.222.311

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(1.760.430.658.349)	3.328.461.752.951
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2.959.778.027.577	1.579.935.533.270
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(50.273.000.000)	(49.727.000.000)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		47.784.080.000	(26.032.541.500)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			(720.000.000)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		17.674.825.200	17.563.981.044
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(28.091.307.524)	(13.737.374.391)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.703.834.317.838)</b>	<b>2.768.360.198.799</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01. Mua sắm TSCĐ		(154.233.405.917)	(58.600.608.910)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(445.080.000.000)	(5.191.100.000)
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.645.017.619	686.250.000
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(596.668.388.298)</b>	<b>(63.105.458.910)</b>

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(300.000.000.000)	(150.000.000.000)	
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	(34.200.000.000)		
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>(334.200.000.000)</b>	<b>(150.000.000.000)</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(2.634.702.706.136)</b>	<b>2.555.254.739.889</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>4.826.854.469.694</b>	<b>2.271.599.729.805</b>
<b>VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá</b>			
<b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>VII.34</b>	<b>2.192.151.763.558</b>	<b>4.826.854.469.694</b>

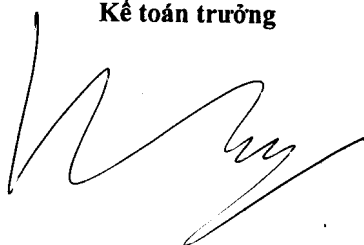
Kiên Giang, ngày 07 tháng 01 năm 2013

Lập bảng



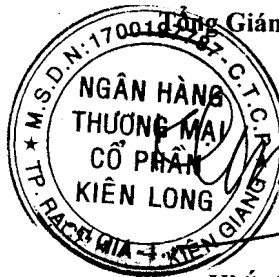
Huỳnh Chí Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Châu

Tổng Giám đốc



Phạm Khắc Khoan

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Kiên Long (Ngân hàng) được chấp thuận chuyển đổi mô hình hoạt động và đổi tên từ Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long theo quyết định số 2434/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước cấp. Trước đây, Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long được thành lập theo giấy phép số 1115/GPUB ngày 02 tháng 10 năm 1995 của UBND Tỉnh Kiên Giang cấp, Giấy phép hoạt động số 0056/NH-QĐ ngày 08 tháng 9 năm 1995 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

#### 2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

#### 3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức có kỳ hạn, không kỳ hạn.
- Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển.
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá
- Hùn vốn và liên doanh.
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước
- Các dịch vụ ngân hàng khác.

#### 4. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: 44 Phạm Hồng Thái, P.Vĩnh Thanh Vân, Tp.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 26 chi nhánh, 69 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có 01 Công ty con.

#### 5. Công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long (KBA) được thành lập theo Giấy phép số 1571/QĐ-HĐQT ngày 01/02/2010 và được đăng ký theo giấy CNĐKKD số 1701452905 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12 tháng 11 năm 2010, đã đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 04 tháng 12 năm 2012. Tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Kiên Long vào Công ty là 100%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là: mua bán tài sản xử lý nợ

#### 6. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2012: 2.776 người (trong đó gồm 1.276 cộng tác viên).

Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2011: 2.442 người

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

**Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

**Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:**

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

### IV. Chính sách kế toán chủ yếu áp dụng tại Ngân hàng

#### 1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012:

20,860 VND/USD	250.96 VND/JPY	4,180,514 VND/I CHỈ VÀNG
21,050 VND/CAD	21,780 VND/AUD	
27,160 VND/EUR	17,067 VND/SGD	
33,557 VND/GBP	22,522 VND/CHF	

#### 2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

#### 3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

#### 4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007, Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012.

Theo Quyết định 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các cam kết ngoại bảng.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

### 6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

#### 6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

#### 6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

**Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**Chứng khoán sẵn sàng để bán:** là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

**6.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**6.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**7. Cam kết mua và bán**

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại ("Repo") không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("Reverse repo") được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

### *Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

### *Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

### *Tài sản cố định hữu hình tặng từ các nguồn khác*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

### *Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

### *Mua tài sản cố định vô hình từ việc sát nhập doanh nghiệp*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sát nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

### *Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

11/3/12  
 T.V.  
 HUU  
 BAN  
 P.H.C

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng

### *Tài sản cố định vô hình tăng từ các nguồn khác*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Ngân hàng ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### *Tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

### *Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ Ngân hàng*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ Ngân hàng bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

### **10. Phương pháp khấu hao TSCĐ:**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

#### *Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>Thời hạn tối đa 20 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

### **11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản**

**Thuê hoạt động:** là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**Thuê tài chính:** là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 12. Bất động sản đầu tư

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuê trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc 5 - 50 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

### 13. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

### 14. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc:** Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

### 16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

### 17. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ, Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu ưu đãi và vốn khác.

**Nguồn vốn kinh doanh** được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Cổ phiếu quỹ** là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

### Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### 18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2012	01/01/2012
Tiền mặt bằng VND	91.819.683.429	98.088.704.035
Tiền mặt bằng ngoại tệ	20.967.240.370	14.143.270.944
Chứng từ có giá trị ngoại tệ		
Vàng tiền tệ	739.950.978	701.689.065
Vàng phi tiền tệ		
Kim loại quý, đá quý khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>113.526.874.777</b>	<b>112.933.664.044</b>

### 2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	412.726.000.112	885.357.501.760
<i>Bằng VND</i>	392.034.129.418	865.269.875.952
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	20.691.870.694	20.087.625.808
Tiền gửi phong tỏa		
Tiền gửi khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>412.726.000.112</b>	<b>885.357.501.760</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

**3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**

	31/12/2012	01/01/2012
<b>3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.059.898.888.669	1.487.705.993.943
<i>Bằng VNĐ</i>	1.023.488.801.646	1.388.257.713.497
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	36.410.087.023	99.448.280.445
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.606.000.000.000	2.666.669.075.000
<i>Bằng VNĐ</i>	1.606.000.000.000	2.662.461.875.000
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	-	4.207.200.000
<b>Cộng</b>	<b>2.665.898.888.669</b>	<b>4.154.375.068.943</b>
<b>3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Cho vay ngắn hạn	500.000.000.000	-
<i>Bằng VNĐ</i>	500.000.000.000	-
<i>Bằng vàng, ngoại tệ</i>	-	-
Cho vay trung và dài hạn	-	-
<i>Bằng VNĐ</i>	-	-
<i>Bằng vàng, ngoại tệ</i>	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.165.898.888.669</b>	<b>4.154.375.068.943</b>

12/007  
 CỘNG  
 HỮU  
 KINH  
 TƯ  
 1/11

**4. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2012	01/01/2012
<b>4.1. Chứng khoán Nợ</b>		
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b>4.2. Chứng khoán Vốn</b>		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	74.188.234.948
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	9.517.025.546
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	64.671.209.402



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3. Chứng khoán kinh doanh khác

4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(40.582.492.952)
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>33.605.741.996</b>

4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2012	01/01/2012
Chứng khoán Nợ	-	-
<i>Đã niêm yết</i>		
<i>Chưa niêm yết</i>		
Chứng khoán Vốn	-	74.188.234.948
<i>Đã niêm yết</i>	-	74.188.234.948
<i>Chưa niêm yết</i>		
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
<i>Đã niêm yết</i>		
<i>Chưa niêm yết</i>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>74.188.234.948</b>

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

6. Cho vay khách hàng

	31/12/2012	01/01/2012
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	9.583.178.282.564	8.345.398.636.366
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá		
Cho thuê tài chính		
Các khoản trả thay cho khách hàng		
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	100.298.948.085	58.457.529.538
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
Cho vay theo chỉ định của chính phủ		
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý		
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.683.477.230.649</b>	<b>8.403.856.165.904</b>

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2012	01/01/2012
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.265.657.050.403	8.077.949.168.835
Nợ cần chú ý	134.500.077.068	92.845.253.338
Nợ dưới tiêu chuẩn	71.293.313.850	67.622.783.950
Nợ nghi ngờ	76.128.455.961	41.869.975.893
Nợ có khả năng mất vốn	135.898.333.367	123.568.983.888
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.683.477.230.649</b>	<b>8.403.856.165.904</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian**

	31/12/2012	01/01/2012
Nợ ngắn hạn	4.447.726.177.905	6.325.320.736.578
Nợ trung hạn	4.592.548.043.494	1.702.340.287.657
Nợ dài hạn	643.203.009.250	376.195.141.669
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.683.477.230.649</b>	<b>8.403.856.165.904</b>

**6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2012	01/01/2012
Công ty nhà nước		
Công ty TNHH	1.459.175.155.567	1.361.264.251.568
Công ty cổ phần	437.818.062.339	683.102.129.975
Doanh nghiệp tư nhân	73.596.971.556	76.232.499.388
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
Hợp tác xã và liên hợp tác xã		
Hộ kinh doanh, cá nhân	7.712.887.041.187	6.283.257.284.973
Cho vay khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.683.477.230.649</b>	<b>8.403.856.165.904</b>

**6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	31/12/2012	01/01/2012
Nông và lâm nghiệp	3.236.166.832.989	2.727.254.430.114
Thủy sản	8.239.092.937	8.485.000.000
Công nghiệp chế biến	221.925.541.988	294.136.497.111
Xây dựng	429.423.491.874	853.758.022.662
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	1.622.759.482.961	2.915.128.882.121
Khách sạn và nhà hàng	328.620.640.564	448.713.851.194
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	9.693.696.200	17.240.482.875
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	3.826.648.451.136	1.139.138.999.827
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.683.477.230.649</b>	<b>8.403.856.165.904</b>

**7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng**

<u>Năm nay</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư đầu kỳ	56.580.920.342	38.213.539.338
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	16.710.210.748	37.135.771.880
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	(4.421.390.833)	(2.344.880.144)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>68.869.740.257</b>	<b>73.004.431.074</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Năm trước**

Số dư đầu kỳ	50.603.669.359	11.125.754.558
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ / (Hoàn nhập trong kỳ)	5.977.250.983	27.087.784.780
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>56.580.920.342</b>	<b>38.213.539.338</b>
<b>Chi tiết số dư dự phòng cuối năm</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	141.874.171.331	94.794.459.680
+ <i>Dự phòng chung</i>	68.869.740.257	56.580.920.342
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	73.004.431.074	38.213.539.338
Dự phòng cam kết ngoại bảng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>141.874.171.331</b>	<b>94.794.459.680</b>

**8. Chứng khoán đầu tư**

	31/12/2012	01/01/2012
<b>8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
a. Chứng khoán Nợ	2.800.223.203.147	2.550.000.000.000
- <i>Chứng khoán Chính phủ</i>	2.800.223.203.147	-
- <i>Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành</i>	-	1.050.000.000.000
- <i>Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành</i>	-	1.500.000.000.000
- <i>Chứng khoán Nợ nước ngoài</i>		
b. Chứng khoán Vốn		
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		
<b>Cộng</b>	<b>2.800.223.203.147</b>	<b>2.550.000.000.000</b>
<b>8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
- Chứng khoán Chính Phủ		
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.000.000.000.000	
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		450.000.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.800.223.203.147</b>	<b>3.000.000.000.000</b>

**9. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	31/12/2012	01/01/2012
<b>- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư</b>		
Đầu tư vào công ty con	500.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	69.521.100.000	74.441.100.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
<b>Tổng cộng</b>	<b>569.521.100.000</b>	<b>124.441.100.000</b>

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:**

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	Năm 2012			Năm 2011		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long	500.000.000.000	500.000.000.000	100,00%	50.000.000.000	50.000.000.000	100,00%
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>	-	-		-	-	
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	-	-		-	-	
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>69.521.100.000</b>	<b>69.521.100.000</b>		<b>74.441.100.000</b>	<b>74.441.100.000</b>	
Quỹ đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	55.000.000.000	55.000.000.000	11,00%	55.000.000.000	55.000.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Nam Việt	5.250.000.000	5.250.000.000	4,38%	5.250.000.000	5.250.000.000	4,38%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang	-	-		4.400.000.000	4.400.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Sài Gòn-Rạch Giá	9.271.100.000	9.271.100.000	10,00%	9.791.100.000	9.791.100.000	10,00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>569.521.100.000</b>	<b>569.521.100.000</b>		<b>124.441.100.000</b>	<b>124.441.100.000</b>	

Các khoản đầu tư có giá trị trường tốt, không cần trích lập dự phòng đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

10. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2012:							
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		23.402.759.704	25.427.816.032	27.616.610.146	8.439.952.622	-	84.887.138.504
- Mua trong năm		27.921.572.909	18.898.394.562	19.188.268.230	868.491.683	-	66.876.727.384
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		-	(151.918.566)	(1.629.614.347)	-	-	(1.781.532.913)
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>51.324.332.613</b>	<b>44.174.292.028</b>	<b>45.175.264.029</b>	<b>9.308.444.305</b>	<b>-</b>	<b>149.982.332.975</b>
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		2.354.651.191	10.701.987.948	7.176.052.073	3.774.186.520	-	24.006.877.732
- Khấu hao trong năm		1.277.178.488	5.073.419.335	3.800.391.020	1.822.394.671	-	11.973.383.514
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác			(124.732.732)	(359.180.335)		-	(483.913.067)
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>3.631.829.679</b>	<b>15.650.674.551</b>	<b>10.617.262.758</b>	<b>5.596.581.191</b>	<b>-</b>	<b>35.496.348.179</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		21.048.108.513	14.725.828.084	20.440.558.073	4.665.766.102	-	60.880.260.772
Số dư cuối năm		47.692.502.934	28.523.617.477	34.558.001.271	3.711.863.114	-	114.485.984.796

S.D.K.K.O.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2011:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	15.245.187.335	18.128.523.323	24.015.742.146	5.085.601.734	-	62.475.054.538
- Mua trong năm	8.321.535.369	7.355.692.709	3.780.501.669	3.543.462.941	-	23.001.192.688
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	(163.963.000)	(78.400.000)	(179.633.669)	(167.112.053)	-	(589.108.722)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.402.759.704</b>	<b>25.405.816.032</b>	<b>27.616.610.146</b>	<b>8.461.952.622</b>	<b>-</b>	<b>84.887.138.504</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.823.699.674	7.284.428.353	5.086.571.195	1.685.674.058	-	15.880.373.280
- Khấu hao trong năm	530.951.517	3.417.559.595	2.089.480.878	2.088.512.462	-	8.126.504.452
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.354.651.191</b>	<b>10.701.987.948</b>	<b>7.176.052.073</b>	<b>3.774.186.520</b>	<b>-</b>	<b>24.006.877.732</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	13.421.487.661	10.844.094.970	18.929.170.951	3.399.927.676	-	46.594.681.258
Số dư cuối năm	21.048.108.513	14.703.828.084	20.440.558.073	4.687.766.102	-	60.880.260.772

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tài sản cố định thuế tài chính:**

- Tăng giảm TSCĐ thuế tài chính năm 2012:

**12. Tài sản cố định vô hình**

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2012:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	369.928.942.225	-	1.249.937.700	8.010.231.495	86.500.000	379.275.611.420
- Mua trong năm	56.616.465.811			33.018.534.635		89.635.000.446
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	(496.789.000)					(496.789.000)
Số dư cuối năm	426.048.619.036	-	1.249.937.700	41.028.766.130	86.500.000	468.413.822.866
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	537.820.695	-	550.153.642	5.975.962.011	-	7.063.936.348
- Khấu hao trong năm	261.047.328		98.163.409	519.122.739		878.333.476
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	798.868.023	-	648.317.051	6.495.084.750	-	7.942.269.824
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	369.391.121.530	-	699.784.058	2.034.269.484	86.500.000	372.211.675.072
Số dư cuối năm	425.249.751.013	-	601.620.649	34.533.681.380	86.500.000	460.471.553.042

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2011:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	335.139.520.381	-	388.168.000	7.472.898.095	86.500.000	343.087.086.476
- Mua trong năm	34.789.421.844		861.769.700	537.333.400	-	36.188.524.944
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	369.928.942.225	-	1.249.937.700	8.010.231.495	86.500.000	379.275.611.420
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	303.233.590	-	235.596.402	3.577.589.216	-	4.116.419.208
- Khấu hao trong năm	234.587.105		314.557.240	2.398.372.795		2.947.517.140
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	537.820.695	-	550.153.642	5.975.962.011	-	7.063.936.348
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	334.836.286.791	-	152.571.598	3.895.308.879	86.500.000	338.970.667.268
Số dư cuối năm	369.391.121.530	-	699.784.058	2.034.269.484	86.500.000	372.211.675.072

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Bất động sản đầu tư**

**14. Tài sản có khác**

	31/12/2012	01/01/2012
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	875.017.578	9.781.167.985
2. Các khoản phải thu	89.593.151.849	262.701.307.695
3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-	-
4. Tài sản có khác	72.248.631.044	45.528.705.216
<b>Tổng cộng</b>	<b>162.716.800.471</b>	<b>318.011.180.896</b>

**14.2 Các khoản phải thu**

	31/12/2012	01/01/2012
- Các khoản phải thu nội bộ	71.395.218.080	170.572.943.451
- Các khoản phải thu bên ngoài	18.197.933.769	92.128.364.244
<b>Cộng</b>	<b>89.593.151.849</b>	<b>262.701.307.695</b>

**14.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác**

	31/12/2012	01/01/2012
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp) (Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**14.4 Tài sản có khác**

	31/12/2012	01/01/2012
- Tài sản khác	23.395.077.368	9.948.849.096
- Chi phí chờ phân bổ	49.728.571.254	45.361.024.105
- Ủy thác đầu tư	-	-
- Phải thu khác	-	-
- Thanh toán chuyển tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>73.123.648.622</b>	<b>55.309.873.201</b>

**15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

	31/12/2012	01/01/2012
<b>15.1. Vay NHNN</b>	-	-
<b>15.2. Vay Bộ Tài chính</b>	-	-
<b>15.3. Các khoản nợ khác</b>	-	-
<b>Tổng cộng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**16. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác**

	31/12/2012	01/01/2012
<b>16.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	1.007.490.490.293	1.455.669.148.642
- Bằng VND	1.007.490.490.293	1.455.669.148.642
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	1.500.000.000.000	3.312.252.000.000
- Bằng VND	1.500.000.000.000	3.165.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	147.252.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.507.490.490.293</b>	<b>4.767.921.148.642</b>
<b>16.2. Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	500.000.000.000	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác</b>	<b>3.007.490.490.293</b>	<b>4.767.921.148.642</b>
<b>17. Tiền gửi của khách hàng</b>		
- <b>Thuyết minh theo loại tiền gửi</b>		
	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	772.850.024.868	473.082.952.496
- Bằng VND	771.670.740.364	471.939.742.281
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.179.284.504	1.143.210.215
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10.335.923.591.025	7.688.732.638.941
- Bằng VND	10.088.992.179.991	7.465.503.581.135
- Bằng vàng và ngoại tệ	246.931.411.034	223.229.057.806
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-
Tiền gửi ký quỹ	28.178.479.562	15.358.476.441
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.136.952.095.455</b>	<b>8.177.174.067.878</b>
- <b>Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp</b>		
	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	861.921.508.163	862.473.401.916
Doanh nghiệp nhà nước	-	-
Công ty TNHH	721.700.571.111	696.223.452.267
Công ty CP	138.293.365.071	165.305.826.790
Doanh nghiệp tư nhân	1.927.571.981	944.122.859
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
Tiền gửi của cá nhân	10.075.328.103.183	7.314.700.665.962
Tiền gửi của các đối tượng khác	199.702.484.108	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.136.952.095.455</b>	<b>8.177.174.067.878</b>
<b>18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>		
	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	102.456.558.500	54.672.478.500
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	-	-
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	102.456.558.500	54.672.478.500
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
<b>Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>102.456.558.500</b>	<b>54.672.478.500</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ được sử dụng để tài trợ cho các Doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam.

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông Thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,97% đến 1,16% mỗi tháng. Vốn nhận từ Quỹ RDF được dùng để cho vay các đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 01 năm 1997 của Thống Đốc Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam.

**19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường**

	31/12/2012	01/01/2012
Trái phiếu	-	-
- Bằng VND		
- Bằng ngoại tệ		
Chứng chỉ tiền gửi	1.000.000.000.000	1.050.273.000.000
- Bằng VND	1.000.000.000.000	1.050.273.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.050.273.000.000</b>

**19.1. Trái phiếu**

- Trái phiếu thời hạn dưới 12 tháng
- Trái phiếu thời hạn từ 12 tháng tới 5 năm
- Trái phiếu thời hạn từ 5 năm trở lên

<b>Cộng</b>	-	-
-------------	---	---

**19.2. Chứng chỉ tiền gửi**

- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng tới 5 năm
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 5 năm trở lên

<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.050.273.000.000</b>
-------------	--------------------------	--------------------------

**20. Các khoản nợ khác**

	31/12/2012	01/01/2012
Các khoản phải trả nội bộ	29.390.434.746	19.002.466.975
Các khoản phải trả bên ngoài	119.909.844.455	120.628.245.739
Dự phòng rủi ro khác	437.599.928	338.891.551
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	437.599.928	338.891.551
Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
Dự phòng rủi ro khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>149.737.879.129</b>	<b>139.969.604.265</b>

**21. Thuế thu nhập hoãn lại**

<b>Tổng cộng</b>	-	-
------------------	---	---

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số: B05/TCTD

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**22. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng**

**22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2011</b>	3.000.000	-	-	-	3	22.100	6.446	824	195.621	3.224.995
<b>Tăng trong kỳ</b>										
- Tăng vốn trong kỳ										
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						19.535	9.768	16.272	347.035	392.611
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước										
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ						19.535	9.768	16.272	(45.576)	-
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn										
- Chuyển khoản thu sử dụng vốn sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ										
- Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước theo quy định của nhà nước										
- Bán cổ phiếu quỹ										
<b>Giảm trong kỳ</b>										
- Sử dụng trong kỳ										
- Mua cổ phiếu quỹ										
- Chia cổ tức kỳ này										
- Các khoản giảm khác										
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b>	3.000.000	-	-	-	3	41.635	16.214	3.359	392.657	3.453.869

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05/TCTD

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2012	3.000.000	-	-	-	3	41.635	16.214	3.359	392.657	3.453.869
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	39.462	19.731	35.223	253.277	347.693
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	347.693	347.693
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích bổ sung các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-	39.462	19.731	35.223	(94.416)	-
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển khoản thu sử dụng vốn sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước theo quy định của nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	34.200	-	-	-	-	28.095	297.990	360.285
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	28.095	-	28.095
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	34.200	-	-	-	-	-	-	34.200
- Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000	300.000
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.010)	(2.010)
Số dư tại ngày 31/12/2012	3.000.000	-	-34.200	-	3	81.097	35.945	10.487	347.943	3.441.276

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu**

	Năm 2012	Năm 2011
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	347.692.519.132	392.610.883.777
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	300.000.000	300.000.000
- <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.159</b>	<b>1.309</b>
- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán		

**22.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp**

Trái phiếu chuyển đổi:

	Năm 2012	Năm 2011
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

Cổ phiếu ưu đãi:

	Năm 2012	Năm 2011
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

**22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD**

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	Năm 2012			Năm 2011		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp các thành viên kh	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000	
- Thặng dư vốn cổ phần						
- Cổ phiếu quỹ	(34.200)	(34.200)				
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.965.800</b>	<b>2.965.800</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**22.5. Cổ tức**

	Năm 2012	Năm 2011
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	9%	10%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22.6. Cổ phiếu**

	Năm 2012	Năm 2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	300.000.000	300.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	300.000.000	300.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập lãi tiền gửi	352.522.203.721	318.980.881.340
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.177.697.689.087	1.733.827.144.871
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	188.240.720.121	289.171.666.667
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.297.294.545	10.920.392.791
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.721.757.907.474</b>	<b>2.352.900.085.669</b>

**24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	Năm 2012	Năm 2011
Trả lãi tiền gửi	1.230.717.713.305	1.261.450.685.140
Trả lãi tiền vay	8.541.725.199	7.986.499.228
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	112.430.026.433	162.233.430.565
Trả lãi tiền thuê tài chính		
Chi phí hoạt động tín dụng khác	296.225.790.234	46.648.678.136
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.647.915.255.171</b>	<b>1.478.319.293.069</b>

**25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

	Năm 2012	Năm 2011
Thu phí dịch vụ	7.245.205.379	72.104.649.666
Thu dịch vụ thanh toán	3.610.595.404	5.425.844.067
Thu dịch vụ bảo lãnh	2.140.480.371	1.958.774.734
Thu dịch vụ uỷ thác và đại lý	439.772.594	62.967.704.165
Thu khác về dịch vụ	1.054.357.010	1.752.326.700



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí từ hoạt động dịch vụ	9.570.338.614	20.438.270.726
Chi dịch vụ thanh toán	4.381.597.751	7.609.398.214
Chi phí dịch vụ môi giới	197.314.356	4.413.413.485
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.454.599.215	1.736.378.628
Chi về dịch vụ tư vấn	33.180.000	
Chi khác về dịch vụ	3.503.647.292	6.679.080.399
	<b>(2.325.133.235)</b>	<b>51.666.378.940</b>

**26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.641.636.402	22.405.681.227
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	2.593.006.208	22.296.793.328
<i>Thu từ kinh doanh vàng</i>	48.630.194	108.887.899
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	725.286.113	20.253.199.436
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	725.286.113	19.352.793.748
<i>Chi về kinh doanh vàng</i>	-	8.042.052
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	-	892.363.636
<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>1.916.350.289</b>	<b>2.152.481.791</b>

**27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh**

	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	360.029.700	1.688.328.524
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	30.267.356.745	11.822.465.437
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	13.193.696.412
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(29.907.327.045)</b>	<b>(23.327.833.325)</b>

**28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư**

	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư		
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.**

	Năm 2012	Năm 2011
<b>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.</b>	<b>843.921.025</b>	<b>4.152.637.600</b>
Từ chứng khoán vốn kinh doanh		
Từ chứng khoán vốn đầu tư		
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn		
<b>Tổng cộng</b>	<b>843.921.025</b>	<b>4.152.637.600</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác**

	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập từ hoạt động khác	61.262.876.794	3.591.001.191
+ Thu nhập từ đánh giá chênh lệch tài sản mang đi góp vốn	61.262.876.794	3.591.001.191
Chi phí từ hoạt động khác	1.791.242.240	347.534.269
<b>Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>59.471.634.554</b>	<b>3.243.466.922</b>

**31. Chi phí hoạt động**

	Năm 2012	Năm 2011
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	16.920.877.442	10.529.342.228
2. Chi phí cho nhân viên	188.049.882.001	149.151.744.952
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	165.113.435.622	135.371.895.401
Các khoản chi đóng góp theo lương	18.360.168.580	11.525.290.215
Chi trợ cấp	996.373.642	193.253.154
Chi công tác xã hội		
3. Chi về tài sản	87.048.485.519	64.322.426.356
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	12.849.342.824	11.098.496.235
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	264.628.450.623	123.184.580.264
Trong đó:		
Công tác phí	7.557.614.428	3.745.374.921
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD		
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng		
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)		
7. Chi phí hoạt động khác	10.930.471.000	7.150.604.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>567.578.166.585</b>	<b>354.338.697.800</b>

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2012	Năm 2011
<b>32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	463.308.718.501	522.096.965.836
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	843.921.025	4.152.637.600
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	843.921.025	4.152.637.600
Lãi từ hợp nhất công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu		
Thu chênh lệch đánh giá lại tài sản quyền sử dụng đất		
Thu lãi công trái xây dựng tổ quốc		
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thu nhập chịu thuế	462.464.797.476	517.944.328.236
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	115.616.199.369	129.486.082.059
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
<b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>115.616.199.369</b>	<b>129.486.082.059</b>

**32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
--	---	---

**VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2012	Năm 2011
<b>33. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	113.526.874.777	112.933.664.044
Tiền gửi tại NHNN	412.726.000.112	885.357.501.760
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	1.665.898.888.669	3.754.375.068.942
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	74.188.234.948
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.192.151.763.558</b>	<b>4.826.854.469.694</b>

**VIII. Các thông tin khác**

	Năm 2012	Năm 2011
<b>35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b>		
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên</b>	<b>1.500</b>	<b>1.368</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b>		
1. Tổng quỹ lương	154.395.035.622	135.371.895.401
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	22.281.522.100	12.613.918.891
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	176.676.557.722	147.985.814.292
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	8.577.502	8.246.339
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	9.815.364	9.014.730

**36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	2.967.615.087	912.020.627	3.779.269.119	100.366.595
3. Thuế TNDN	105.092.709.413	115.616.199.369	125.092.709.413	95.616.199.369
9. Các loại thuế khác	507.183.317	8.482.667.274	8.299.462.757	690.387.834
<b>Tổng cộng</b>	<b>108.567.507.817</b>	<b>125.010.887.270</b>	<b>137.171.441.289</b>	<b>96.406.953.798</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng**

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 31/12/2012	Giá trị đến 31/12/2011
Bất động sản	21.348.192.008.993	20.291.853.000.000
Máy móc thiết bị	729.044.050.464	1.224.453.000.000
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	1.572.077.000.000	1.085.406.000.000
Vật tư, hàng hóa	130.471.000.000	110.362.000.000
Tài sản thế chấp khác	342.392.330.527	366.116.000.000
<b>Tổng</b>	<b>24.122.176.389.984</b>	<b>23.078.190.000.000</b>

**38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011
<b>I. Bảo lãnh thanh toán</b>	<b>25.965.710.000</b>	<b>12.622.334.027</b>
VND	25.965.710.000	12.622.334.027
Ngoại tệ	-	-
<b>II. Bảo lãnh vay vốn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
VND	-	-
Ngoại tệ	-	-
<b>III. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</b>	<b>3.110.739.000</b>	<b>6.105.307.961</b>
VND	3.110.739.000	6.105.307.961
Ngoại tệ	-	-
<b>IV. Bảo lãnh dự thầu</b>	<b>44.000.000</b>	<b>56.000.000</b>
VND	44.000.000	56.000.000
Ngoại tệ	-	-
<b>V. Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</b>	<b>163.375.645.160</b>	<b>6.582.164.400</b>
VND	163.375.645.160	6.582.164.400
Ngoại tệ	-	-
<b>VI. Cam kết bảo lãnh khác</b>	<b>3.801.739.280</b>	<b>9.561.280.975</b>
VND	3.801.739.280	9.561.280.975
Ngoại tệ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>196.297.833.440</b>	<b>34.927.087.363</b>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

**39. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro**

**40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**41. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2012 Phải thu (Phải trả)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long	Công ty con	Tiền gửi thanh toán		495.770.479.523
		Ký quỹ		
		Lãi tiền gửi	4.253.867.584	
		Lợi nhuận chuyển về	2.005.277.494	
		Góp vốn	450.000.000.000	500.000.000.000

**42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính này.

**43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

*DVT: triệu đồng*

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	9.683.477,23	11.136.952,10	196.297,83	-	3.800.223
Ngoài nước		-	-	-	

**44. Quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

**44.1 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

#### (a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.8 và 2.9.

#### (b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

### 44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

### 44.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**44.2 Rủi ro thị trường**

**44.2.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Từ 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		113.527							113.527
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			412.726						412.726
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			1.059.898	606.000		1.500.000			3.165.898
Chứng khoán kinh doanh (*)									-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									-
Cho vay khách hàng (*)	417.820	478.435	43.772	23.207	311.542	3.057.518	4.707.980	643.203	9.683.477
Chứng khoán đầu tư (*)				300.076	1.300.147	1.000.000	1.200.000		3.800.223
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		569.521							569.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		574.958							574.958
Tài sản Có khác (*)		894.044							894.044
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>417.820</b>	<b>2.630.485</b>	<b>1.516.396</b>	<b>929.283</b>	<b>1.611.689</b>	<b>5.557.518</b>	<b>5.907.980</b>	<b>643.203</b>	<b>19.214.374</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			1.007.491	500.000		1.500.000			3.007.491
Tiền gửi của khách hàng			825.314	7.109.649	1.596.787	1.079.169	526.033		11.136.952
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							102.456		102.456
Phát hành giấy tờ có giá						1.000.000			1.000.000
Các khoản nợ khác		384.326							384.326
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>384.326</b>	<b>1.832.805</b>	<b>7.609.649</b>	<b>1.596.787</b>	<b>3.579.169</b>	<b>628.489</b>	<b>-</b>	<b>15.631.225</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>417.820</b>	<b>2.246.159</b>	<b>(316.409)</b>	<b>(6.680.366)</b>	<b>14.902</b>	<b>1.978.349</b>	<b>5.279.491</b>	<b>643.203</b>	<b>3.583.149</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									-
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>417.820</b>	<b>2.246.159</b>	<b>(316.409)</b>	<b>(6.680.366)</b>	<b>14.902</b>	<b>1.978.349</b>	<b>5.279.491</b>	<b>643.203</b>	<b>3.583.149</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		112.934							112.934
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		885.358							885.358
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			2.647.313	1.107.062	200.000	200.000			4.154.375
Chứng khoán kinh doanh (*)		74.188							74.188
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									-
Cho vay khách hàng (*)	325.907	363.121	421.839	62.568	837.688	4.323.092	1.526.205	543.436	8.403.856
Chứng khoán đầu tư (*)						1.500.000	1.500.000		3.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		124.441							124.441
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		433.092							433.092
Tài sản Có khác (*)		833.468							833.468
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>325.907</b>	<b>2.826.602</b>	<b>3.069.152</b>	<b>1.169.630</b>	<b>1.037.688</b>	<b>6.023.092</b>	<b>3.026.205</b>	-	<b>18.021.712</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			2.720.669	1.147.252	200.000	200.000	500.000		4.767.921
Tiền gửi của khách hàng			4.239.666	1.928.649	644.751	562.127	801.982		8.177.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro					152	4.538	49.983		54.672
Phát hành giấy tờ có giá					213	1.050.060			1.050.273
Các khoản nợ khác		382.426							382.426
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	-	<b>382.426</b>	-	<b>3.075.901</b>	<b>845.116</b>	<b>1.816.724</b>	<b>1.351.965</b>	-	<b>14.432.467</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>325.907</b>	<b>2.444.176</b>	<b>3.069.152</b>	<b>(1.906.271)</b>	<b>192.572</b>	<b>4.206.368</b>	<b>1.674.240</b>	-	<b>3.589.245</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>325.907</b>	<b>2.444.176</b>	<b>3.069.152</b>	<b>(1.906.271)</b>	<b>192.572</b>	<b>4.206.368</b>	<b>1.674.240</b>	-	<b>3.589.245</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số: B05/TCTD

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**44.2 Rủi ro thị trường**

**44.2.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	91.820	19.844	611	740	511	113.527
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	392.034	20.692		-	-	412.726
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.129.489	33.347	961	-	2.102	3.165.899
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	9.476.521	206.955	-	-	-	9.683.476
Chứng khoán đầu tư (*)	3.800.223	-	-	-	-	3.800.223
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	569.521	-	-	-	-	569.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	574.958	-	-	-	-	574.958
Tài sản Có khác (*)	894.044	-	-	-	-	894.044
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>18.928.610</b>	<b>280.838</b>	<b>1.572</b>	<b>740</b>	<b>2.613</b>	<b>19.214.374</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	3.007.490	-	-	-	-	3.007.490
Tiền gửi của khách hàng	10.861.151	275.801	-	-	-	11.136.952
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	102.456	-	-	-	-	102.456
Phát hành giấy tờ có giá	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000
Các khoản nợ khác	384.326	-	-	-	-	384.326
Vốn và các quỹ	3.441.275	-	-	-	-	3.441.275
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.796.699</b>	<b>275.801</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.072.500</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>131.912</b>	<b>5.037</b>	<b>1.572</b>	<b>740</b>	<b>2.613</b>	<b>141.874</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>131.912</b>	<b>5.037</b>	<b>1.572</b>	<b>740</b>	<b>2.613</b>	<b>141.874</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	98.089	12.016	1.180	702	947	112.934
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	865.270	20.088	-	-	-	885.358
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.050.720	101.986	1.202	-	468	4.154.375
Chứng khoán kinh doanh (*)	74.188	-	-	-	-	74.188
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	8.114.829	289.027	-	-	-	8.403.856
Chứng khoán đầu tư (*)	3.000.000	-	-	-	-	3.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	124.441	-	-	-	-	124.441
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	433.091	-	-	-	-	433.091
Tài sản Có khác (*)	832.250	1.210	8	-	-	833.468
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>17.592.877</b>	<b>424.326</b>	<b>2.390</b>	<b>702</b>	<b>1.415</b>	<b>18.021.711</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	4.620.669	147.252	-	-	-	4.767.921
Tiền gửi của khách hàng	7.939.429	235.830	1.916	-	-	8.177.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	54.672	-	-	-	-	54.672
Phát hành giấy tờ có giá	1.050.273	-	-	-	-	1.050.273
Các khoản nợ khác	380.128	2.298	-	-	-	382.426
Vốn và các quỹ	3.453.868	-	-	-	-	3.453.868
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17.499.040</b>	<b>385.380</b>	<b>1.916</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.886.335</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	93.838	38.946	475	702	1.415	135.376
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>93.838</b>	<b>38.946</b>	<b>475</b>	<b>702</b>	<b>1.415</b>	<b>135.376</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**44.2 Rủi ro thị trường**

**44.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
  - Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
  - Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2012 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			113.527				113.527
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			412.726				412.726
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			1.559.897		1.606.000		3.165.897
Chứng khoán kinh doanh (*)							
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)							
Cho vay khách hàng (*)	328.649	89.171	1.700.879	1.668.790	3.833.474	1.644.003	9.683.477
Chứng khoán đầu tư (*)			400.076	1.200.147	1.500.000	700.000	3.800.223
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						569.521	569.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư						574.959	574.959
Tài sản Có khác (*)			894.044				894.044
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>328.649</b>	<b>89.171</b>	<b>5.081.149</b>	<b>2.868.937</b>	<b>6.939.474</b>	<b>2.913.524</b>	<b>19.214.374</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.507.490		1.500.000		3.007.490
Tiền gửi của khách hàng	-	-	2.747.771	2.510.622	4.363.836	1.514.723	11.136.952
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-					-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-				102.456	102.456
Phát hành giấy tờ có giá	-	-			1.000.000		1.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	384.327				384.327
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.639.588</b>	<b>2.510.622</b>	<b>6.863.836</b>	<b>1.617.179</b>	<b>15.631.225</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>328.649</b>	<b>89.171</b>	<b>441.561</b>	<b>358.315</b>	<b>75.638</b>	<b>1.296.345</b>	<b>3.583.149</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2011 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			112.934					112.934
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			885.357					885.357
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			2.688.864	1.065.511	400.000			4.154.375
Chứng khoán kinh doanh (*)			74.188	1.050.000				1.124.188
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)								
Cho vay khách hàng (*)	233.062	92.845	90.063	3.755.733	3.843.687	388.466		8.403.856
Chứng khoán đầu tư (*)						1.950.000		1.950.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						124.441		124.441
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư							433.092	433.092
Tài sản Có khác (*)			833.468					833.468
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>233.062</b>	<b>92.845</b>	<b>4.684.874</b>	<b>5.871.244</b>	<b>4.243.687</b>	<b>2.462.907</b>	<b>433.092</b>	<b>18.021.711</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			2.752.921	1.315.000	700.000			4.767.921
Tiền gửi của khách hàng			1.228.134	3.998.209	2.116.998	833.833		8.177.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
Phát hành giấy tờ có giá								
Các khoản nợ khác			382.426					382.426
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.363.481</b>	<b>5.313.209</b>	<b>2.816.998</b>	<b>1.938.778</b>	<b>-</b>	<b>14.432.466</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>233.062</b>	<b>92.845</b>	<b>321.393</b>	<b>558.035</b>	<b>1.426.689</b>	<b>524.129</b>	<b>433.092</b>	<b>3.589.245</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

12/1 09: 22/01

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 44. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 44.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Kiên Giang, ngày 07 tháng 01 năm 2013

Lập bảng

Huỳnh Chí Thiện

Kế toán trưởng

Nguyễn Châu

Tổng Giám đốc



Phạm Khắc Khoan

# **Business Solutions Results**

*American Auditing is the leading professional services firm that delivers the value clients care about.*

*We bring our clients the ideas they need to make the most informed decisions. We explore alternatives and identify the best solutions. We help our clients achieve results that make them more competitive, improve their profitability, and increase stakeholder value.*

## **OFFICES IN VIETNAM**

- ✦ The Southern Area  
VCCI Tower , 171 Vo Thi Sau, Dist.3, Ho Chi Minh City, Viet Nam
- ✦ The Northern Area  
A12, Block X1, Lien Co Quan Zone, Tu Liem Dist, Ha Noi Capital, Viet Nam
- ✦ The Western Area  
81 Chau Van Liem St, Ninh Kieu Dist, Can Tho City, Viet Nam
- ✦ The Centre Area  
Floor 3<sup>nd</sup>, Danabook Tower, 76-78 Bach Dang , Da Nang City, Viet Nam

## **HOT LINE**

- Office : (84-8) 39 321 284
- Fax : (84-8) 39 321 286
- Mobile : 0903 699 894

## **FUTHER INFORMATION**

- Email : [info@aa.com.vn](mailto:info@aa.com.vn)
- Website; [www.aa.com.vn](http://www.aa.com.vn)

American Auditing (AA) was established at Vietnam in year 2001 and approved to audit securities-issuing organizations, securities-listing organizations, securities-trading organizations, valuation of businesses, the general State-owned company and foreign group company according to Decision No.1938/QD-BTC of Ministry of Finance, Vietnam, Decision No. 1078/QD-UBCK of the state securities commission, Vietnam and Decision No. 16702/VACPA of Vietnam Association of Certified Public Accountants